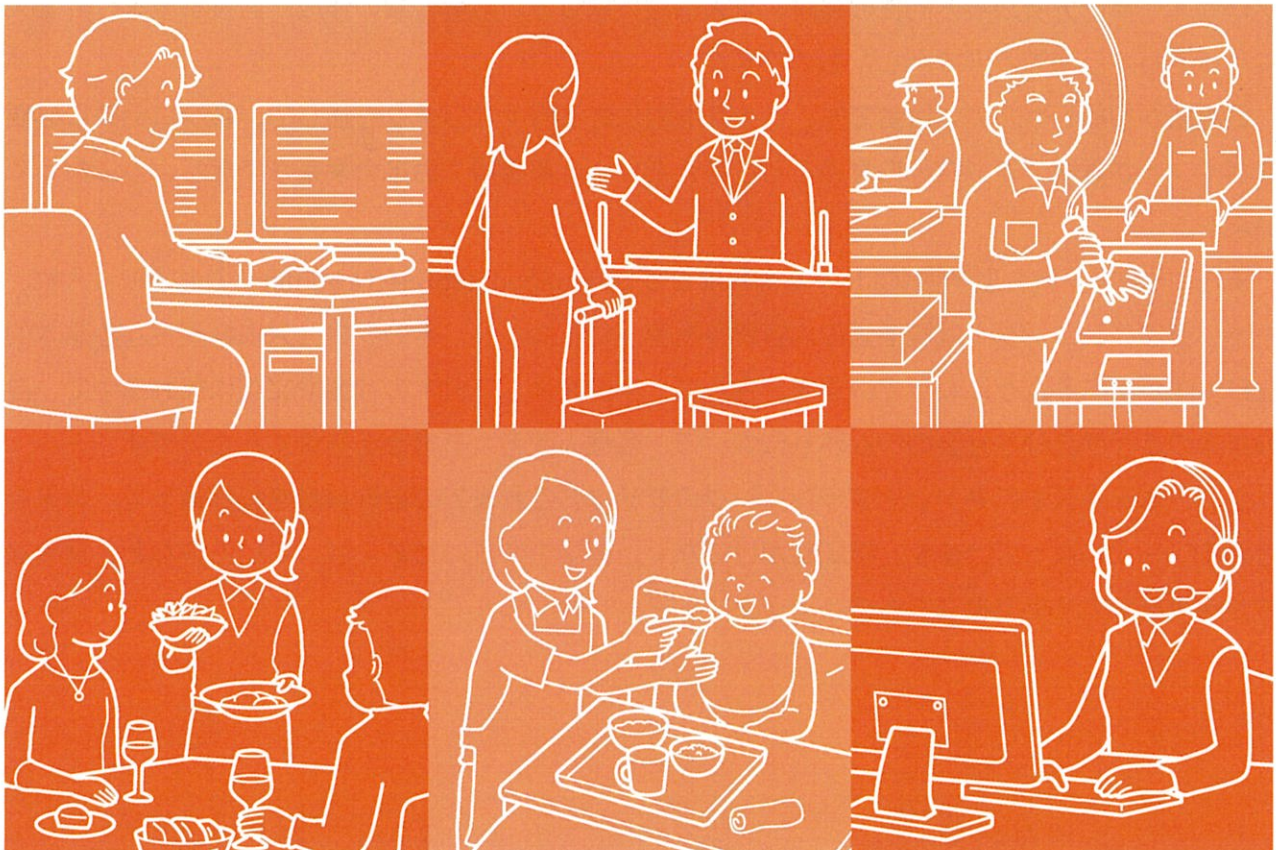


キャリアプランニング

Career Planning and Job Readiness Training
Định hướng nghề nghiệp

はたらくための 日本語

Japanese for Work / Tiếng Nhật dành cho công việc



英語 English / ベトナム語 Tiếng Việt

はじめに

《本テキスト開発の背景》

日本で働く外国人は、2018年に約146万人となり、少子高齢化で働き手の減少が避けられない日本にとって、ますます必要不可欠な存在となっていくと考えられます。

日本に定住する外国人にとっては、希望する仕事に就くことは経済的基盤を作るだけでなく、社会の一員としてのアイデンティティにも関わり、生活の大きな要素です。

一方、就職にあたって、日本語力の問題は大きく、加えて、日本の労働慣行や企業文化による暗黙のルールやマナーも、外国人にとっては理解するのが容易ではないでしょう。

このような背景から、一般財団法人日本国際協力センター(JICE)では、初級レベルの学習者でも就労場面での会話や読み書きを身につけ、さらに求職者はキャリアプランを考え、自立的な就職活動ができることを目的に、『はたらくための日本語』のテキストシリーズを開発いたしました。

《『キャリアプランニング』について》

『はたらくための日本語ーキャリアプランニングー』は、日本において仕事を探す人が行う一連のプロセス～自己分析から方向性の検討、求人情報の探し方、応募書類の作成、面接までを、外国人にとってわかりやすい形で示したものです。

日本語が初級レベルの学習者でも、テキスト内にある様々なワークを通じて、各プロセスに必要なポイントが理解でき、自分自身のことを考えたり、応募書類や面接の準備ができるようになっていきます。

また、内容言語統合型学習(CLIL – Content and Language Integrated Learning)の形を取り入れ、キャリアプランニング・就職活動の内容習得を第一にしながら、そのプロセスに必要な基本的な日本語が学べるようになっていきます。さらに、学習を通して日本の社会や文化に触れる中で、自分自身のことや自分と社会のつながりについて、各個人が考える機会を提供するものです。

なお、本テキストのキャリアプランニングの部分は、これまでの自分自身を振り返って、将来を考えるワークになっています。求職者だけでなく、留学生や既に仕事に就いている方など、様々な方が今後を考える上で役立つものと考えます。

Preface / Introducción

« Why did we create these textbook series? »

The number of foreign workers reached around 1.46 million in 2018, and they will become increasingly indispensable for Japan where the reduction of workers will be unavoidable due to the declining birthrate and aging population.

For foreigners who have settled or wish to settle in Japan, having an ideal job is a vital part of life because it not only creates their economic base but also relates to their identity as a member of society.

However, the Japanese language skills remain significant obstacles in the workplace and job hunting for foreigners, and it is not easy for them to understand the Japanese labor practices and unspoken rules and manners that are unique to the Japanese corporate culture.

With this background, the Japan International Cooperation Center (JICE) has developed a series of textbooks called "Japanese for Work" to help elementary level learners gain speaking, reading, and writing skills needed at work and employment seekers make a career plan and find a job independently.

« About "Japanese for Work - Career Planning and Job Readiness Training" textbook »

This textbook explains a series of processes to find a job in Japan, including self-analysis, examination of future vision, how to find employment information, and preparation of application documents and interview, in a manner understandable to foreigners.

Through various works in the textbook, Japanese learners including beginners can understand the points necessary for each employment process, think about themselves toward employment, prepare application documents, and prepare for an interview.

The textbook takes the CLIL (Content and Language Integrated Learning) approach to allow learners to learn basic Japanese necessary for each process while focusing on the contents of career planning and employment activities. Furthermore, it provides individual learners with opportunities to think about themselves and relate themselves to society by having them experience Japanese society and culture through learning.

The career planning part of this textbook contains works that let learners look back on themselves and think about their future. We believe that not only foreign job seekers but also international students and foreign people who are already employed will significantly benefit with this textbook to plan their future career.

«Bối cảnh phát triển loạt sách "Tiếng Nhật dành cho công việc"»

Có khoảng 1,46 triệu người nước ngoài làm việc tại Nhật Bản vào năm 2018, những người nước ngoài này được xem là nguồn lực không thể thiếu đối với Nhật Bản - quốc gia không tránh được thiếu hụt nguồn lao động do tình trạng giảm tỷ lệ sinh và già hóa dân số.

Việc tìm được công việc mong muốn không chỉ tạo ra nền tảng kinh tế mà còn là yếu tố quan trọng trong cuộc sống của mỗi cá nhân liên quan đến bản sắc cá nhân, trong vai trò là một thành viên của xã hội.

Tuy nhiên, việc hiểu được những cách xử sự, quy tắc bất thành văn trong văn hóa doanh nghiệp hay thói quen làm việc của Nhật Bản đối với người nước ngoài quả thật cũng không dễ dàng.

Từ bối cảnh đó, Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICE) đã phát triển loạt sách "Tiếng Nhật dành cho công việc" với mục đích giúp những người mới bắt đầu học cũng có thể giao tiếp, đọc viết tại nơi làm việc và người tìm việc có thể lên kế hoạch nghề nghiệp và tiến hành tìm việc độc lập.

«Về sách "Tiếng Nhật dành cho công việc - Định hướng nghề nghiệp"»

Cuốn sách "Tiếng Nhật dành cho công việc - Định hướng nghề nghiệp" được trình bày dễ hiểu dành cho người nước ngoài đang tìm việc ở Nhật Bản với một chuỗi quá trình từ tự phân tích, nghiên cứu định hướng, cách tìm kiếm thông tin tuyển dụng, tạo hồ sơ ứng tuyển cho đến phỏng vấn.

Ngay cả người học có trình độ tiếng Nhật sơ cấp cũng có thể hiểu được những điểm quan trọng trong từng quá trình, xem lại những kiến thức bản thân và chuẩn bị hồ sơ ứng tuyển, phỏng vấn thông qua các hoạt động khác nhau trong tài liệu.

Ngoài ra, việc áp dụng theo phương pháp học tập kết hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL - Content and Language Integrated Learning) trước hết là giúp người học tiếp thu nội dung định hướng nghề nghiệp, đồng thời cũng biết được những mẫu câu tiếng Nhật cơ bản cần thiết trong quy trình này. Bên cạnh đó, đây cũng là cơ hội cho mỗi cá nhân suy nghĩ về bản thân và mối liên hệ giữa bản thân và xã hội trong khi tiếp xúc với xã hội và văn hoá Nhật Bản thông qua quá trình học tiếng Nhật.

Hơn nữa, phần Định hướng nghề nghiệp trong cuốn sách này cũng là hoạt động để người học xem lại chính mình và suy nghĩ đến tương lai. Chúng tôi nghĩ rằng tài liệu này không chỉ hữu ích cho người đang tìm việc mà còn cho tất cả mọi người như những bạn du học sinh và những người đã đi làm rồi.



ペドロ ナカムラ(33歳)

日本語が上手ではありません。
工場で働いたことがあります。
これから、どんな仕事がいいかわかりません。

シェリー サントス(43歳)

日本語は少し話せます。でも、読めません。
日本で仕事をしたことはありません。
私は何ができるのかな…



どんなことが得意ですか
どんなことに興味がありますか
どんな仕事がしたいですか
自分に向いている仕事わかりますか

大切なことは

「自分の持っている力を活かすこと」「自分で選んで決めること」です。

そのためにどんな準備が必要でしょうか
日本語はどのくらい上手になればいいでしょうか

これからの自分について、いっしょに考えましょう！

《 目 次 》

1	自分 ^{じぶん} のことを理解 ^{りかい} する①—私 ^{わたし} のやりがい 8 自分 ^{じぶん} のことを理解 ^{りかい} する②—私 ^{わたし} の強 ^{つよ} み 14	
2	いろいろな仕事 ^{しごと} を知る 26	
3	やりたい仕事 ^{しごと} を決 ^き める①—したい仕事 ^{しごと} ? できる仕事 ^{しごと} ? 50 やりたい仕事 ^{しごと} を決 ^き める②—キャリアプラン ^{さくせい} を作成 ^{せいぞろい} する 56	
4	仕事探 ^{しごとさが} しの方法 ^{ほうほう} を知る—就職活動 ^{しゅうしょくかつどう} の流れ ^{なが} とポイント ^し を知る 62	
5	求人情報 ^{きゅうじんじょうほう} を探 ^{さが} す 66	
6	応募書類 ^{おうぼしよるい} を作成 ^{さくせい} する 76	
7	面接 ^{めんせつ} の準備 ^{じゅんび} をする 98	
	履歴書 ^{りれきしょ} の漢字練習 ^{かんじれんしゅう} 119	
	索引 ^{さくいん} 129	





Pedro Nakamura (33 years old)

I am not proficient in Japanese.
I have worked at a factory.
I don't know what kind of job suits me.

Pedro Nakamura (33 tuổi)

Tôi không giỏi tiếng Nhật.
Tôi đã từng làm việc ở một nhà máy.
Từ bây giờ, tôi không biết công việc nào phù hợp với mình.

Shelly Santos (43 years old)

I can speak Japanese a little but cannot read it.
I have not worked in Japan before.
What kind of job can I handle?

Shelly Santos (43 tuổi)

Tôi có thể nói một ít tiếng Nhật. Nhưng tôi không đọc được.
Tôi chưa từng làm việc gì ở Nhật Bản.
Liệu tôi có thể làm công việc gì đây?



What are you good at?
What are you interested in?
What kind of job would you like to have?
Do you know what kind of job suits you?

The important points are “finding a job that let you make full use of your abilities” and “making a selection and decision on your own.”

To do so, what preparations do you need?
How much do you need to improve your Japanese ability?

Let's think about your future together!

Bạn có thể mạnh trong những việc gì?
Bạn thích làm việc gì?
Bạn muốn làm công việc như thế nào?
Bạn có biết bản thân phù hợp với công việc nào không?

Điều quan trọng là “tận dụng thế mạnh của bản thân” và “tự mình lựa chọn và quyết định”.

Cần phải trang bị những gì để làm được điều đó?
Cần phải thông thạo tiếng Nhật ở mức độ nào?

Hãy suy nghĩ đến tương lai của chính mình!

◀ Table of Contents ▶

1	Know yourself ①	
	– Sense of fulfilment	8
	Know yourself ②	
	– Your strengths	14
2	Learn about various jobs	26
3	Find out the type of job you want ①	
	– Job you want vs job you can handle	50
	Find out the type of job you want ②	
	– Make your career plan	56
4	Learn how to look for a job	
	– Know flow and points of job hunting	62
5	Look for job openings	66
6	Prepare application documents	76
7	Prepare for an interview	98
	Kanji practice for your resume	119
	Index	129

◀ Mục lục ▶

1	Hiểu rõ chính mình ①	
	– Đam mê của tôi	8
	Hiểu rõ chính mình ②	
	– Thế mạnh của tôi	14
2	Tìm hiểu về nhiều loại công việc	26
3	Xác định công việc muốn làm ①	
	– Công việc muốn làm? Công việc có thể làm?	50
	Xác định công việc muốn làm ②	
	– Lập ra định hướng nghề nghiệp	56
4	Biết cách tìm kiếm công việc	
	– Biết quy trình và những điểm chính trong hoạt động tìm việc	62
5	Tìm kiếm thông tin tuyển dụng	66
6	Tạo hồ sơ ứng tuyển	76
7	Chuẩn bị cho phỏng vấn	98
	Luyện tập kanji trong sơ yếu lý lịch	119
	Index	129



1

自分のことを理解する 1 ▶ 私のやりがい

あなたの得意なことは何ですか。

興味があることは？

どんなことにやりがいを感^{かん}じますか。

これまでの自分^{じぶん}を^ふ振り返って^{かえ}考^{かんが}えてみましょう。



ぼくは
どんな仕事^{しごと}に
やりがいを
感^{かん}じるのかな？

1. あなたはやりがいや満足感^{まんぞくかん}をどんなときに覚^{おぼ}えますか。【満足度^{まんぞくど}ライン^かを書いてみましょう】

年齢 ^{ねんれい}			20代 ^{だい}
学校・仕事 ^{がっこう しごと}	中学・高校 ^{ちゅうがく こうこう}	大学・専門学校 ^{だいがく せんもんがっこう}	
満足度 ^{まんぞくど} ライン	高 ^{たか} い		
	低 ^{ひく} い		

2. グループのメンバーに話^{はな}してください。

(1) 満足度 ^{まんぞくど} ラインの高 ^{たか} いところと低 ^{ひく} いところは、 どんなことがありましたか。	(2) 仕事 ^{しごと} や学校 ^{がっこう} で、「楽しい」「やりがいがある」と 感 ^{かん} じたのは、いつですか。
<p>▶ あなたの満足^{まんぞく}のために大切^{たいせつ}なことは何^{なん}ですか。</p>	

みほん
【見本】

年齢		20代	30代	40代	50代	60代
学校・仕事		例)〇〇会社/主婦	ジャイスフーズ			
満足度 ライン	高い	テニスに打ちこんだ	結婚した	子どもが生まれた		
	低い		就職した		勉強がまらなかった	失業した

30代	40代	50代	60代

(3) 大変なときや苦しいとき、
どうやって乗り越えましたか。

1

Know yourself 1 ▶ Sense of fulfilment

Hiểu rõ chính mình 1 ▶ Đam mê của tôi

What are you good at?
 What are you interested in?
 When do you feel rewarding?
 Think about them by looking back on your experiences.

Thế mạnh của bạn là gì?
 Bạn có sở thích gì?
 Bạn cảm thấy đam mê khi làm việc gì?
 Hãy nhìn lại bản thân từ trước đến nay.



What kind of job do I find fulfilling?

Mình cảm thấy đam mê khi làm việc gì nhỉ?

1. When did you feel a sense of rewarding or satisfaction? [Create your satisfaction curve]

Khi nào thì bạn cảm thấy có niềm đam mê và hài lòng? [Hãy điền mức độ hài lòng]

Age Tuổi		Junior High School/ High School Trung học cơ sở / Trung học phổ thông	College/ Vocational School Đại học / Trường dạy nghề	20's 20 - 29 tuổi
School / Work Trường học/ Công việc				
Satisfaction Level Mức độ hài lòng	High Cao			
	Low Thấp			

2. Talk with your group members. / Hãy nói chuyện với các thành viên trong nhóm.

(1) What are the occasions when your satisfaction level was high or low? Những chỗ có số điểm cao và thấp trong mức độ hài lòng tương ứng với điều gì?	(2) On what occasions did you feel happy or rewarding at school or work? Trong công việc và học tập, những lúc nào thì bạn cảm thấy "vui vẻ", "có đam mê"?
<p>→ What is important for your sense of satisfaction? → Điều gì khiến bạn hài lòng?</p>	

[Sample] / [Mẫu]

Age Tuổi		Junior High School/ High School Trung học cơ sở / Trung học phổ thông	College/ Vocational School Đại học / Trường dạy nghề	20's 20 - 29 tuổi	30's 30 - 39 tuổi	40's 40 - 49 tuổi	50's 50 - 59 tuổi	60's 60 - 69 tuổi
School / Work Trường học/ Công việc				e.g. XX Company / Housewife ví dụ: Công ty XX/Nội trợ	JICE Foods Co., Ltd. JICE Foods			
Satisfaction Level Mức độ hài	High Cao							
	Low Thấp	<p>Found study boring Cảm thấy chán học</p> <p>Lost job Thất nghiệp</p>						

30's 30 - 39 tuổi	40's 40 - 49 tuổi	50's 50 - 59 tuổi	60's 60 - 69 tuổi

(3) How did you overcome difficulties or distress?
 Khi gặp khó khăn hay đau khổ, bạn làm thế nào để vượt qua?

わたし
私のやりがい

♪ キーフレーズ Key phrases / Cụm từ khóa

じぶん ぶ かえ 自分を振り返る	look back on yourself	nhìn lại bản thân
~にやりがい(がある/を感じる)	find rewarding	(có/cảm thấy) đam mê về ~
~に満足感(を覚える)	feel satisfied with	cảm thấy hài lòng với ~
とくい 得意な	good at	giỏi về
~に興味(がある)	be interested in	có hứng thú về ~
たいせつ 大切な	important	quan trọng
たの 楽しい	enjoyable / happy	vui vẻ
たいへん 大変な	difficult	vất vả
くる 苦しい	painful	đau khổ
~を乗り越える	overcome	vượt qua ~

♪ 自分を表現する日本語 Japanese to express yourself / Tiếng Nhật để nói về bản thân

しけん とうかく 受かる 試験に合格する / 受かる ⇔ しけん ふとうかく 不合格になる / 落ちる	pass an exam ⇔ fail an exam	đậu kỳ thi ⇔ trượt kỳ thi
こうこう だいがく にゅうがく (高校/大学)に入学する	enter high school / university	nhập học (trường trung học phổ thông/ đại học)
~で優勝する	win in a competition	giành giải nhất ~
~に選ばれる	be elected	được chọn vào ~
~にほめられる	be praised for	được khen ngợi về ~
いい友達/恋人(が)できる ⇔ 恋人と別れる	make good friends / a boy (girl) friend ⇔ break up with the boy (girl) friend	có bạn tốt/người yêu ⇔ chia tay người yêu
~に就職する ⇔ ~を退職する	get employed at ⇔ resign from	có việc làm ở ~ ⇔ nghỉ việc ở ~
失業する	lose one's job	thất nghiệp
結婚する ⇔ 離婚する	get married ⇔ get divorced	kết hôn ⇔ ly hôn
子ども/孫(が)生まれる	child / grandchild is born	con/cháu ra đời
病気になる	get sick	bị bệnh
入院する ⇔ 退院する	enter hospital ⇔ leave hospital	nhập viện ⇔ xuất viện
(人)が亡くなる/死ぬ	die	(người) qua đời
~に打ち込む	devote oneself to	Dành hết cho ~

1

自分のことを理解する 1

♪ グループで話すときの日本語を考えましょう

1 ① ①どんな経験をしましたか。またはどんなことが起こりましたか。

What experiences did you have? What incidents did you encounter?
 Bạn có kinh nghiệm làm việc gì? Hoặc bạn đã từng làm việc gì?

(いつ) (どんなことがあった/何をした)
 例: 高校のとき スピーチコンテストで優勝した。

e.g.: At high school, won a speech contest.
 ví dụ: Khi còn học phổ thông, tôi đã từng giành giải nhất cuộc thi hùng biện.

② そのとき、あなたはどうか感じましたか。またはどんな気持ちになりましたか。

On that occasion, how did you feel? What emotion did you have?
 Lúc đó bạn cảm thấy như thế nào? Suy nghĩ như thế nào?

例: とてもうれしかった。/がんばってよかったと思った。

e.g.: I felt delighted./ I was pleased that I did my best. / ví dụ: Cảm thấy rất vui./ Hài lòng vì sự cố gắng của mình.

現在形 (present tense / thì hiện tại)	過去形 (past tense / thì quá khứ)
うれしい (happy / vui)	うれしかった
楽しい (pleasant / vui vẻ)	楽しかった
悲しい (sad / buồn)	悲しかった
さびしい (lonely / cô đơn)	さびしかった
つらい (painful / đau khổ)	つらかった
情けない (miserable / đáng thương, xấu hổ)	情けなかった
達成感がある (have a sense of accomplishment / cảm giác hoàn thành)	達成感があった
充実している (have a sense of fulfillment / cảm giác mãn nguyện)	充実していた
落ち込む (be depressed / thất vọng)	落ち込んだ
とても~ (very ~ / rất ~)	

2 どんなとき、やりがいを感じますか。

When do you feel rewarding? / Khi nào bạn cảm thấy đam mê?

とき、やりがいを感じました。

お客様に喜んでもらった	I made a customer happy	làm cho khách hàng hài lòng
上司にほめられた	I was praised by my boss	được cấp trên khen ngợi
プロジェクトがうまくいった	A project went well	dự án suôn sẻ
成績が1番だった	I got the highest grade	thành tích hạng 1
資料やプレゼンが完璧にできた	I made perfect documents and presentation	hoàn thành phần tài liệu hoặc bài thuyết trình hoàn hảo
成長や向上ができると思った	I felt having personal growth	có thể phát triển và tăng trưởng

3 つらいときや落ち込んだとき、どうやって乗り越えましたか。

How did you get over when you were worn out or depressed?
 Bằng cách nào bạn vượt qua được thời điểm khó khăn hoặc thất vọng?

つらいとき、
 落ち込んだとき、 } て、乗り越えました。 13

1

自分のことを理解する 2 ▶ 私の強み


がくれき
学歴

あなたはこれまでどんな勉強をしましたか。また、どんな仕事(アルバイト)をしましたか。得意なことは何ですか。「ほかの人にほめられたこと」「ほかの人より少しうまくできると思うこと」など、これまでの経験を振り返って、自分の強みを見つけましょう！

日本とあなたの国は教育制度が違うかもしれません。

☐①あなたの国の教育制度はどれか選んでください。②あなたの「最終学歴」に○をつけてください。

A 日本の教育制度

しょうがっこう 小学校 6年(7歳~12歳)	ちゅうがっこう 中学校 3年(13歳~15歳)	こうこう 高校 3年(16歳~18歳)
		

<いろいろな教育制度 - 高校まで>

B 小学校と中学校が一緒

しょうちゅうがっこう 小中学校 8年~9年	こうこう 高校 3年~4年
--------------------------	------------------

C 小学校と中学校と高校が一緒

しょうちゅうこうこう 小中高校 11年~12年

D 中学校と高校が一緒

しょうがっこう 小学校 4年~6年	ちゅうがくこうこう 中学高校 5年~6年
----------------------	-------------------------

<あなたの学歴>

♪ 自分の国のことばで書いてください(メモ)	
ざいせき かん 在籍期間	がっこう なまえ がくぶ がっか 学校の名前・学部・学科
さいしゅうがくれき がっこう 最終学歴の学校	そつぎょう ちゅうたい 卒業 / 中退
さいしゅうがくれき ひと まえ がっこう 最終学歴の1つ前の学校	そつぎょう ちゅうたい 卒業 / 中退



わたしの強み？
考えたことがありません…

せんもんがっこう 専門学校 2～3年		
たんきだいがく 短期大学 2年		
だいがく 大学 4年(医学部などは6年)	だいがくいんしゅうし 大学院修士 2年	だいがくいんはくし 大学院博士 3年

せんもんがっこう 専門学校 2～3年		
たんきだいがく 短期大学 2年		
だいがく 大学 4年(医学部などは6年)	だいがくいんしゅうし 大学院修士 2年	だいがくいんはくし 大学院博士 3年

🎵 にほんご 日本語になおして 書いてみましょう		
	ざいせき かん 在籍期間	がっこう なまえ がくぶ がっか 学校の名前・学部・学科
さいしゅうがくれき がっこう 最終学歴の学校		そつぎょう ちゅうたい 卒業 / 中退
さいしゅうがくれき ひと まえ がっこう 最終学歴の1つ前の学校		そつぎょう ちゅうたい 卒業 / 中退

1

Know yourself ② ▶ Your strengths Hiểu rõ chính mình ② ▶ Thế mạnh của tôi

Educational background / Quá trình học tập

What have you studied so far? What kind of job (part-time job) did you have? What are you good at? Let's look back on the things for which you are praised and things that you could handle better than others in your experiences and find out your strengths and merits!

Bạn đã từng học những điều gì? Bạn đã từng làm những công việc (làm thêm) nào? Bạn có thể mạnh trong những việc gì? Hãy xem lại những trải nghiệm từ trước đến giờ và suy nghĩ về những thế mạnh của bản thân như "những việc được người khác khen ngợi", "những việc mà bản thân nghĩ rằng mình sẽ làm tốt hơn người khác một chút"!

The educational system in your country may differ from the Japanese one.
Hệ thống giáo dục của Nhật Bản có lẽ sẽ khác với đất nước bạn.

- ① Find the educational system in your country from below. ② Circle the highest school you have completed.
① Hãy chọn đáp án nào phù hợp với hệ thống giáo dục của đất nước bạn. ② Hãy đánh dấu ○ vào "trình độ học vấn cuối cùng" của bạn.

A. Japanese educational system / Hệ thống giáo dục Nhật Bản

elementary school: 6 years (7 to 12 years old) Tiểu học 6 năm (7 ~ 12 tuổi)	junior high school: 3 years (13 to 15 years old) Trung học cơ sở 3 năm (13 ~ 15 tuổi)	senior high school: 3 years (16 to 18 years old) Trung học phổ thông 3 năm (16 ~ 18 tuổi)
---	--	--



<Various educational systems – up to high school> / <Nhiều hệ thống giáo dục - đến cấp trung học phổ thông>

B. combined elementary and junior high school / Trường tiểu học và trung học cơ sở kết hợp

elementary and junior high school: 8 to 9 years Trường tiểu học và trung học cơ sở 8 ~ 9 năm	high school: 3 to 4 years Trường trung học phổ thông 3 ~ 4 năm
---	---

C. combined elementary, junior high, and senior high school / Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông kết hợp

elementary, junior high, and senior high school : 11 to 12 years Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông 11 ~ 12 năm

D. combined junior high and senior high school / Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông kết hợp

elementary school: 4 to 6 years Trường tiểu học 4 ~ 6 năm	junior high and senior high school: 5 to 6 years Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông 5 ~ 6 năm
--	---

<Your academic background> / <Quá trình học tập của bạn>

	Write in your language Hãy viết bằng ngôn ngữ của đất nước bạn (ghi chú)	
	enrollment period Thời gian học	school / department / course Tên trường / khoa / ngành
last school attended Trường đã học cuối cùng		graduated / withdrew Đã tốt nghiệp / bỏ giữa chừng
school attended before the last school Trường đã học trước trường cuối cùng		graduated / withdrew Đã tốt nghiệp / bỏ giữa chừng



My merits and strengths? I have never thought about them.
 Thế mạnh của tôi sao? Tôi chưa bao giờ nghĩ đến...

vocational school: 2 to 3 years Trường dạy nghề 2 ~ 3 năm		
junior college: 2 years Trường cao đẳng 2 năm		
college: 4 years (6 years for Medical School) Đại học 4 năm (ngành Y là 6 năm)	graduate school (master's course): 2 years Thạc sĩ chương trình sau đại học 2 năm	graduate school (doctoral course): 3 years Tiến sĩ chương trình sau đại học 3 năm

vocational school: 2 to 3 years Trường dạy nghề 2 ~ 3 năm		
junior college: 2 years Trường cao đẳng 2 năm		
college: 4 years (Medical School: 6 years) Đại học 4 năm (ngành Y là 6 năm)	graduate school (master's course): 2 years Thạc sĩ chương trình sau đại học 2 năm	graduate school (doctoral course): 3 years Tiến sĩ chương trình sau đại học 3 năm

Let's write in Japanese Hãy viết lại bằng tiếng Nhật		
	enrollment period Thời gian học	school / department / course Tên trường / khoa / ngành
last school attended Trường đã học cuối cùng		graduated / withdrew Đã tốt nghiệp / bỏ giữa chừng
school attended before the last school Trường đã học trước trường cuối cùng		graduated / withdrew Đã tốt nghiệp / bỏ giữa chừng

7

面接の準備をする

書類選考を通過したら、電話やメールで面接の連絡があります。
 面接は第一印象がとても大切です。どんな服装で行きますか。
 どんなことを聞かれるでしょうか。ポイントを理解して準備しましょう。

1. 応募した企業から面接の連絡を受ける

☺ 電話で面接の連絡をもらったとき どう話しますか。練習しましょう。

ブルルルル



あなた 「はい。」

相手 「株式会社ジャイスフーズ人事部の田中と申しますが、
 中村ナタリアさんでいらっしゃいますか。」

あなた 「はい、中村ナタリアです。このたびは お世話になっております。」

相手 「このたびは当社にご応募いただきまして、ありがとうございました。面接にお越しいただきたいのですが、×月×日×曜日の×時から、ご都合はいかがでしょうか。」

あなた 「ありがとうございます。×月×日×曜日の×時からですね。大丈夫です。」

相手 「では、当日、受付で内線22××の田中をお呼び出してください。」

あなた 「承知しました。×月×日×曜日の×時に田中様宛に伺います。」

相手 「では、よろしく願います。」

あなた 「こちらこそ よろしく 願います。失礼いたします。」 (電話を切る)

☑ ① メモをとる

② 確認のために、面接の日時を復唱する

③ 聞こえなかったときは・・・

「すみません。ちょっとお電話が遠いようで、もう一度 願えますか。」

7

Prepare for an interview Chuẩn bị cho phỏng vấn

After you pass the paper screening, you will be contacted by phone or email for an interview. The first impression is critically important in an interview. What clothes will you wear? What will be asked? Understand the important points and prepare for an interview.

Một khi bạn vượt qua được vòng xem xét hồ sơ, bạn sẽ được thông báo về buổi phỏng vấn qua điện thoại hoặc email. Khi đi phỏng vấn, ấn tượng đầu tiên là rất quan trọng. Bạn nên mặc trang phục như thế nào? Bạn sẽ được hỏi những gì? Hãy cùng tìm hiểu những điểm quan trọng để chuẩn bị thật tốt nhé.

1. Answer a call for an interview from the company you have applied Nhận được thông báo về buổi phỏng vấn từ công ty bạn ứng tuyển

- 😊 How do you respond when you get a call for an interview? Let's practice.
😊 Khi nhận được điện thoại về buổi phỏng vấn, bạn sẽ nói gì? Hãy cùng luyện tập nhé.



Ring! Ring!

You "Hello."

Mr. Tanaka "Hello. I am Tanaka from JICE Foods Personnel Department. Am I speaking with Ms. Natalia Nakamura?"

You "Yes, this is she. Thank you so much for contacting me."

Mr. Tanaka "Thank you for applying for our job. I would like you to come over for an interview. Is xx o'clock on XX, XX XX? convenient to you?"

You "Thank you very much. It will be from xx o'clock on XX, XX XX, correct? It is fine with me."

Mr. Tanaka "Then, call extension 22XX at the reception on the day and ask for Tanaka."

You "Yes, I will. I will come over to your company at xx on XX, XX XX and ask for Mr. Tanaka."

Mr. Tanaka "I am looking forward to seeing you."

You "I am too. Thank you very much for your call." (Hang up the phone)

Reng reng reng

Bạn "Alo."

Đối phương "Xin chào, tôi là Tanaka thuộc Bộ phận Nhân sự của Công ty Jice Food. Tôi có thể nói chuyện với chị Nakamura Natalia được không ạ?"

Bạn "Dạ xin chào, em là Nakamura Natalia đây ạ. Cám ơn anh đã gọi đến."

Đối phương "Cám ơn chị đã ứng tuyển vào công ty của chúng tôi. Chúng tôi muốn mời chị đến buổi phỏng vấn được tổ chức vào thứ x ngày x tháng x, lúc x giờ, chị có thể đến tham dự không ạ?"

Bạn "Cám ơn anh, là thứ x ngày x tháng x, lúc x giờ ạ. Em sẽ đến tham dự ạ."

Đối phương "Vậy thì hôm đó chị đến bàn tiếp tân và gọi đường dây nội bộ số 22xx gặp Tanaka nhé."

Bạn "Vâng em hiểu rồi. Đến tìm anh Tanaka vào thứ x ngày x tháng x, lúc x giờ ạ."

Đối phương "Vậy thì, hẹn gặp chị sau nhé."

Bạn "Hẹn gặp lại anh sau. Em xin phép cúp máy." (Cúp máy)

- ① Take notes
- ② Repeat the date and time of the interview for confirmation
- ③ When you could not hear well, say "I am sorry but I cannot hear you very well. Could you say it again?"
- ① Ghi chú
- ② Nhắc lại ngày giờ phỏng vấn để xác nhận
- ③ Khi nghe không rõ... "Dạ xin lỗi, điện thoại em có chút chập chờn, anh/chị có thể nhắc lại lần nữa không ạ?"

2. 面接の身だしなみ Appearance and grooming for interview / Diện mạo trong buổi phỏng vấn

😊 面接の服装はスーツが基本です。次のイラストの服装はどうか。問題がないかどうか考えましょう。

A suit is the basic clothing worn for an interview. What do you think about the outfits and appearances shown in the illustrations below? Do you find any problems?

Đồ vest là trang phục cơ bản khi đến buổi phỏng vấn. Bạn thấy thế nào về trang phục trong ảnh minh họa dưới đây? Hãy cùng xem có vấn đề gì không nhé.

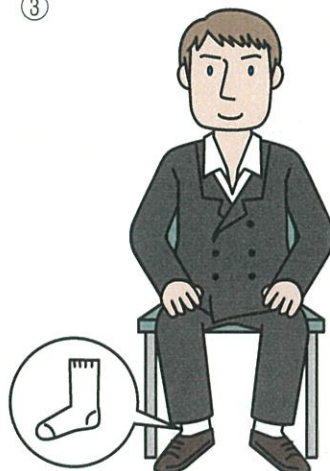
①



②



③



④



3. 面接の流れ Flow of interview / Quy trình phỏng vấn

1) 部屋に入る Enter room / Bước vào phòng



- ① ドアを軽く3回ノックする。
Lightly knock on the door three times.
Gõ nhẹ lên cửa 3 lần.



- ② 「どうぞ」と言われたら、ドアを開けて、「失礼します」と言って、部屋に入る。
When you hear "Come in," open the door and enter the room saying "Shitsurei shimasu."
Khi bạn nghe thấy "Mời vào (Dozo)", hãy mở cửa và nói "Tôi xin phép (Shitsurei shimasu)" và bước vào phòng.



- ③ 部屋に入ったら、静かにドアを閉める。
When you enter the room, quietly close the door while facing forward.
Sau khi vào phòng, nhẹ nhàng đóng cửa lại.

2) あいさつをして、座る Introduce yourself and sit down / Nói lời chào hỏi và ngồi xuống



- ④ いすまで歩き、いすの横に立つ。
Walk up to the chair, and stand next to it.
Bước đến và đứng bên cạnh cái ghế.



- ⑤ 「〇〇と申します。よろしくお願いたします」と大きい声であいさつして、深くおじぎをする。
Greet the interviewer by saying "I am xx. Nice to meet you" in a big voice and make a deep bow.
Hãy nói to, rõ "Tôi là 〇〇. Mong được các anh/chị giúp đỡ." và cúi đầu chào thật thấp.



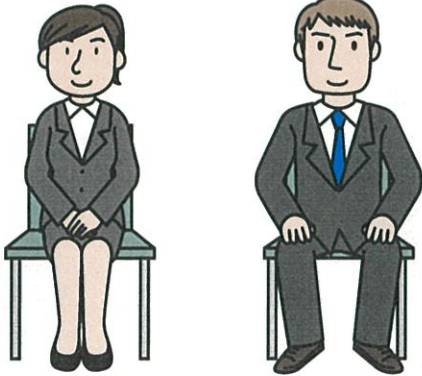
- ⑥ 面接官に「どうぞおかけください」と言われたら、「失礼します」と言って、軽くおじぎをして、座る。かばんは いすの横に置く。
When the interviewer says, "Please sit down," you say "Shitsurei Shimasu," then make a slight bow and sit down. Place your bag beside the chair.
Trong phòng phỏng vấn, khi được người phỏng vấn nói "Mời ngồi", thì nói "Tôi xin phép", rồi cúi chào nhẹ và ngồi xuống. Túi xách thì hãy đặt ở bên cạnh ghế.

3) 面接中



「では、面接を 始めます」

⑦



【面接中の姿勢】

背中をまっすぐにして、面接官の顔を見て、質問に答える。

〔女性〕

ひざとひざをつけ、足をまっすぐか少しななめにする。両手は重ねて、太ももの上に置く。

〔男性〕

ひざとひざの間に、こぶしが一つ入るくらい空ける。両手は軽くにぎって、両ひざの上にお置く。

【面接中の注意】

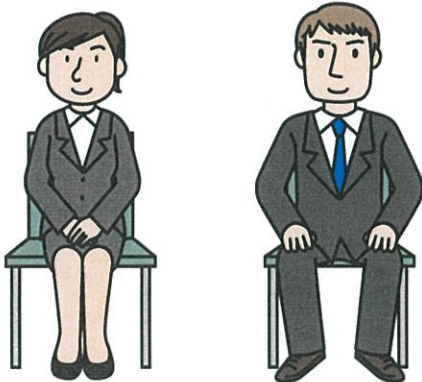
- ✓ 面接官の反応を見ながら、笑顔ではっきり話しましょう。
 - ✓ 質問の意味がわからなかったり、聞き取れなかったときは「何と言いますか。」
- ⇒「すみません。_____。」

3) During interview / Trong buổi phỏng vấn



"Let me start the interview"
"Chúng ta bắt đầu buổi phỏng vấn nhé"

⑦



【Posture during the interview】

Straighten your back, and answer questions by looking at the interviewer's face.

[Female]

Have both knees contact each other and sit with legs straight or slightly leaning. Overlay hands on the thighs.

[Male]

Make space around the size of a fist between knees. Slightly clench both fists and place them on the knees.

【Tư thế trong khi phỏng vấn】

Ngồi thẳng lưng, nhìn thẳng vào mặt người phỏng vấn và trả lời câu hỏi.

[Nữ]

Ngồi khép gối, chân giữ thẳng hoặc hơi nghiêng một chút.

Hai tay xếp chồng lên nhau, đặt lên đùi.

[Nam]

Ngồi sao cho hai gối mở ra, độ rộng bằng một nắm tay. Hai bàn tay nắm nhẹ, đặt lên trên đầu gối.

【Things to remember during an interview】

- ✓ Speak clearly with a smile while observing the interviewer's reaction.
- ✓ What do you say when you fail to understand or hear a question?
⇒ "I am sorry, _____"

【Điểm cần chú ý trong buổi phỏng vấn】

- ✓ Vừa quan sát phản ứng của người phỏng vấn, vừa nói chuyện với gương mặt tươi cười.
- ✓ Bạn sẽ nói gì khi không hiểu câu hỏi, khi không nghe được câu hỏi?
⇒ "Dạ em xin lỗi. _____"

4) 終わりのあいさつ Words before leaving / Chào hỏi khi ra về



「これで面接を終わります」

"Now, the interview is over"
"Buổi phỏng vấn của chúng ta kết thúc ở đây"



⑧ 座ったまま

「ありがとうございました」
と言って、おじぎをする。

While seated, bow and say, "Thank you very much."

Hãy cúi đầu và nói "Xin cảm ơn anh/chị rất nhiều" trong khi vẫn đang ngồi trên ghế.



⑨ 椅子の横に立って、

「本日はありがとうございました」と言って、深くおじぎをする。

Stand next to the chair and say, "Thank you for meeting me today." Then make a deep bow.

Đứng bên cạnh ghế, nói "Xin cảm ơn anh/chị đã dành thời gian cho tôi hôm nay", và cúi đầu chào thật sâu.



⑩ ドアまで行って、面接官の

方を見て、「失礼します」と言って、おじぎをする。静かに部屋を出る。

Go to the door, turn around, look at the interviewer, say "Shitsurei shimasu," and make a bow. Then, leave the room quietly.

Khi ra đến cửa, hãy nhìn về phía người phỏng vấn, nói "Tôi xin phép", và cúi đầu chào. Nhẹ nhàng ra khỏi phòng.

130319-00 ¥2000E

定価：本体2,000円+税



キャリアプランニング
はたらくための
日本語

英語 English / ベトナム語 Tiếng Việt